

Số: /BC-BDT

Đắk Nông, ngày tháng 02 năm 2025

**BÁO CÁO**

**Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán  
ngân sách Nhà nước năm 2024 của Ban Dân tộc**

**I. Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**

1. Số thu phí, lệ phí: 00 đồng
2. Chi từ nguồn thu phí được để lại: 00 đồng
3. Số phí, lệ phí nộp NSNN: 00 đồng

**II. Dự toán chi ngân sách nhà nước**

**\* Dự toán giao năm 2024: 15.641.647.045 đồng**

STT	Nguồn kinh phí	Dự toán giao đầu năm (QĐ 1718/QĐ-UBND ngày 13/12/2023)	Dự toán chuyển nguồn năm 2023 qua năm 2024 và bổ sung năm 2024, giảm dự toán trong năm	Dự toán được sử dụng	Ghi chú
1	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	1.605.000.000	-53.573.428	1.551.426.572	
2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398)	149.000.000	-4.060.400	144.939.600	
3	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K085)	16.000.000	0	16.000.000	
4	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K314) MCTMT: 00521	0	44.264.000	44.264.000	
5	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L160 - K161) MCTMT: 00521	3.491.000.000	2.475.494.454	5.966.494.454	
6	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L370 - K398) MCTMT: 00519	344.000.000	100.274.330	444.274.330	
7	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L070 - K083) MCTMT: 00515	502.000.000	1.913.190.960	2.415.190.960	
8	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L280 - K338) MCTMT: 00521	205.000.000	270.413.800	475.413.800	

9	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L160 - K171) MCTMT: 00521	100.000.000	198.000.000	298.000.000	
10	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	3.703.000.000	456.818.162	4.159.818.162	
11	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (L340 - K341)		7.825.167	7.825.167	
12	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng (L340 - K341)		118.000.000	118.000.000	
	<b>Tổng cộng:</b>	<b>10.115.000.000</b>	<b>5.526.647.045</b>	<b>15.641.647.045</b>	

**III. Thuyết minh tình hình thực hiện dự toán năm 2024: 8.774.307.320 đồng.** Trong đó:

- Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ trong năm 2024 (L340 - K 341) là: 4.159.818.162 đồng đạt 100% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L340 - K341) là: 1.528.663.130 đồng đạt 91,57% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L370 - K398) là: 126.878.990 đồng đạt 87,54% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L070 - K085, là: 15.750.000 đồng đạt 98,44% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L370 - K398, MCTMT 00519) là: 392.531.062 đồng đạt 88,35% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L070 - K083, MCTMT 00515) là: 1.232.341.976 đồng đạt 51,02% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L280 - K338, MCTMT 00521) là: 52.206.360 đồng đạt 10,98% so với dự toán giao trong năm.

- Kinh phí thực hiện chế độ không tự chủ trong năm 2024 (L160 - K161, MCTMT 00521) là: 1.266.117.640 đồng đạt 21,22% so với dự toán giao trong năm.

Căn cứ tình hình triển khai nhiệm vụ chuyên môn. Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông báo cáo tình hình thực hiện dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2024.

*(Phụ lục chi tiết kèm theo)*

Trên đây là báo cáo Công khai thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2024 của Ban Dân tộc tỉnh Đắk Nông./.

**Nơi nhận:**

- Sở Tài chính;
- Lãnh đạo Ban;
- Các phòng CM thuộc Ban;
- Đăng tải Website Ban Dân tộc;
- Lưu: VT, KT.

**TRƯỞNG BAN**

**Bùi Ngọc Sơn**

Đơn vị: **BAN DÂN TỘC TỈNH ĐẮK NÔNG**  
Chương: 483

Biểu số 3

### CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

ĐVT: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm 2024	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm 2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
<b>A</b>	<b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>				
<b>I</b>	<b>Số thu phí, lệ phí</b>				
1	Lệ phí				
	Lệ phí A				
2	Phí				
	Phí A				
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>				
<b>1</b>	<b>Chi sự nghiệp .....</b>				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>2</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp NSNN</b>				
<b>1</b>	<b>Lệ phí</b>				
	Lệ phí A				
<b>2</b>	<b>Phí</b>				
	Phí A				
<b>B</b>	<b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>15.641.647.045</b>	<b>8.774.307.320</b>	<b>56,10</b>	
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nhà nước</b>	<b>15.641.647.045</b>	<b>8.774.307.320</b>	<b>56,10</b>	
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính (L340 - K341)</b>	<b>5.837.069.901</b>	<b>5.688.481.292</b>	<b>97,45</b>	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	<b>4.159.818.162</b>	<b>4.159.818.162</b>	<b>100,00</b>	
	Kinh phí chi thường xuyên	3.665.818.162	3.665.818.162	100,00	
	Kinh phí cải cách tiền lương	462.000.000	462.000.000	100,00	
	Quỹ thi đua, khen thưởng	32.000.000	32.000.000	100,00	

1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ (L340 - K341)	<b>1.669.426.572</b>	<b>1.528.663.130</b>	<b>91,57</b>	
	Hợp đồng lao động	349.000.000	349.000.000	100,00	
	Phụ cấp dân quân tự vệ	12.000.000	11.443.200	95,36	
	Kinh phí trang phục thanh tra	12.000.000	0	0,00	
	Kinh phí thăm, tặng quà nhân dịp tết Nguyên đán theo Nghị quyết của HĐND tỉnh	8.000.000	8.000.000	100,00	
	Hỗ trợ hoạt động của cơ quan Thường trực và Tổ công tác CTMTQG PT KT-XH vùng đồng bào DTTS và Miền núi	99.786.207	49.123.164	49,23	
	Kinh phí hỗ trợ đưa đón, bố trí ăn, nghỉ cho đại biểu là cấp phó các Ban đã nghỉ hưu qua các thời kỳ về dự Lễ kỷ niệm 20 năm Ngày tái lập tỉnh Đắk Nông	5.000.000	5.000.000	100,00	
	Tổ chức Đại hội Đại biểu các dân tộc thiểu số cấp tỉnh lần thứ IV năm 2024	1.029.227.405	958.670.756	93,14	
	Triển khai điều tra, thu thập thông tin về thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số	36.412.960	29.458.810	80,90	
	Kinh phí thực hiện chế độ tiền thưởng	118.000.000	117.967.200	99,97	
1.3	Kinh phí cải cách tiền lương	7.825.167	0	0,00	
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề (Loại 070)</b>	<b>2.431.190.960</b>	<b>1.248.091.976</b>	<b>51,34</b>	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		0		
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.431.190.960	1.248.091.976	51,34	
a	- Kinh phí đào tạo cán bộ công chức (L070 - K085)	16.000.000	15.750.000	98,44	
b	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực (CTMTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025) (MSCT: 0510; MSDA: 0515)	2.415.190.960	1.232.341.976	51,02	
-	<i>Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi(Khoản 083)</i>	<i>1.071.014.960</i>	<i>763.196.960</i>	<i>71,26</i>	
-	<i>Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp (Khoản 083)</i>	<i>1.344.176.000</i>	<i>469.145.016</i>	<i>34,90</i>	
<b>3</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội (Loại 370)</b>	<b>589.213.930</b>	<b>519.410.052</b>	<b>88,15</b>	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	589.213.930	519.410.052	88,15	

a	Kinh phí triển khai thực hiện các nhiệm vụ của Đề án "Hỗ trợ hoạt động bình đẳng giới vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2018-2025"	101.239.600	101.239.600	100,00	
b	Kinh phí thăm và tặng quà học sinh dân tộc thiểu số tỉnh Đắk Nông học tại các Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương	43.700.000	25.639.390	58,67	
c	Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn (MSCT: 0510; MSDA: 0519)	444.274.330	392.531.062	88,35	
	<i>Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 398)</i>	444.274.330	392.531.062	88,35	
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp kinh tế (Loại 280)</b>	<b>519.677.800</b>	<b>52.206.360</b>	<b>10,05</b>	
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	519.677.800	52.206.360	10,05	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	519.677.800	52.206.360	10,05	
	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 314)</i>	44.264.000	0	0,00	
-	<i>Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình (Khoản 338)</i>	475.413.800	52.206.360	10,98	
<b>5</b>	<b>Chi văn hóa thông tin (Loại 160)</b>	<b>6.264.494.454</b>	<b>1.266.117.640</b>	<b>20,21</b>	
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6.264.494.454	1.266.117.640	20,21	
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình (MSCT: 0510; MSDA: 0521)	6.264.494.454	1.266.117.640	20,21	

-	<i>Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030 (Khoản 161)</i>	5.966.494.454	1.266.117.640	21,22	
-	<i>Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Khoản 171)</i>	298.000.000	0	0,00	